

Phụ lục

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch của năm 2026	Kết quả 6 tháng đầu năm 2026	So sánh kết quả thực hiện so với kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4(%)	7
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ					
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	164	161	98%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	41	43	105%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	9	6	67%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ				
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng				
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)					
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		290.822	343.976	118%	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	1.265	1.265	100%	
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	289.557	342.711	118%	Bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán đầu năm và Thực hiện Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ
-	Cấp tỉnh	triệu đồng	193.520	204.458	106%	
-	Cấp xã	triệu đồng	96.037	138.253	144%	
-						
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng				
1.4	Các nội dung khác					
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		29.008	21.960	76%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		21.906	15.702	72%	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoản chi được duyệt
-	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	2.202	2.731	124%	
-	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	1.141	1.447	127%	
-	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	2.880	1.938	67%	
-	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	1.066	1.393	131%	
-	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	2.250	839	37%	
-	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	2.255	1.066	47%	
-	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	2.057	817	40%	
-	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	2.148	2.281	106%	
-	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	3.769	2.363	63%	
-	Các khoản khác	triệu đồng	2.137	826	39%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		5.311	4.855	91%	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	2.181	4.119	189%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		3.130	736	24%	
-	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	-	38		
-	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	3.125	602	19%	
-	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch của năm 2026	Kết quả 6 tháng đầu năm 2026	So sánh kết quả thực hiện so với kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4(%)	7
-	<i>Các nội dung khác</i>		5	96	1920%	Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	1.372	1.248	91%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng				
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng				
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng				
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng				
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ					
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	57	57	100%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị				
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng				
4	Các nội dung khác					
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước					
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)					
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	500	500		
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	-	14		
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	-	19		
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	-	-		
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	-	-		
2	Tài sản khác					
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	-	4		
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản				
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng				
3	Các nội dung khác					
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng					
1	Trong đầu tư xây dựng					
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	14	14	100%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	7.777	6.777	87%	
-	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng				
-	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng	6.956	5.956	86%	
-	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng	821	821	100%	
-	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng				
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng				
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án				
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ					
	<i>Số lượng</i>	dự án				
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	triệu đồng				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch của năm 2026	Kết quả 6 tháng đầu năm 2026	So sánh kết quả thực hiện so với kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4(%)	7
2	Trụ sở làm việc					
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²	588.067	601.398	102%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	54.749	55.981	102%	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	592	592	100%	
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²				
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²				
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	8	-	0%	
3	Nhà công vụ					
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	6.723	6.723	100%	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	237	555	234%	
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2				
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2				
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2				
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng				
4	Các nội dung khác		-	51		
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên					
1	Quản lý, sử dụng đất					
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2				
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2				
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng				
1.4	Các nội dung khác					
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác					
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ				
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng				
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được					
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án				
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng				
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt					
4	Các nội dung khác					
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước					
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ				
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng				
3	Các nội dung khác					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch của năm 2026	Kết quả 6 tháng đầu năm 2026	So sánh kết quả thực hiện so với kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4(%)	7
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp					
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		6.821	8.608	126%	
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	120	706	588%	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	371	233	63%	
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h	<i>49.000</i>	<i>23.576</i>	<i>48%</i>	
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tấn (lít)	<i>5.800</i>	<i>2.811</i>	<i>48%</i>	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	6.330	7.669	121%	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng				
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng				
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng				
2	Quản lý đầu tư xây dựng					
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	7	4	57%	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	7	4	57%	
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		80	42	53%	
-	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
-	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>50</i>	<i>36</i>	<i>72%</i>	
-	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	<i>triệu đồng</i>				
-	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>30</i>	<i>6</i>	<i>20%</i>	
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn					
-	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>dự án</i>				
-	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>triệu đồng</i>				
2.5	Các nội dung khác					
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN					
-	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	<i>triệu đồng</i>				
-	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	<i>triệu đồng</i>				
-	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	<i>triệu đồng</i>				
4	Mua sắm phương tiện					
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con					
-	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	<i>chiếc</i>	<i>23</i>	<i>23</i>	<i>100%</i>	
-	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	<i>chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>100%</i>	
-	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>950</i>	<i>870</i>	<i>92%</i>	
-	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	<i>chiếc</i>				
-	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	<i>triệu đồng</i>				
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc				
-	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	<i>chiếc</i>				
-	<i>Số tiền mua xe trang bị sai chế độ</i>	<i>triệu đồng</i>				
5	Nợ phải thu khó đòi					
-	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>101.824</i>	<i>101.824</i>	<i>100%</i>	
-	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>100.224</i>	<i>101.024</i>	<i>101%</i>	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch của năm 2026	Kết quả 6 tháng đầu năm 2026	So sánh kết quả thực hiện so với kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4(%)	7
6	Vốn chủ sở hữu					
-	Số đầu năm	triệu đồng	950.946	950.946	100%	
-	Số cuối kỳ	triệu đồng	951.000	956.000	101%	
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân					
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ				
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ				
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP					
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	25	33	132%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	-	12		
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị	53	17	32%	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị	5	5	100%	
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	-	1.968		
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	-	1.968		

Ghi chú:

- Số liệu báo cáo 6 tháng là số thực tế thực hiện của 5 tháng đầu năm 2026 và ước thực hiện của tháng 6 năm 2026.